

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	91,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	43.3%	-14.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.74
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

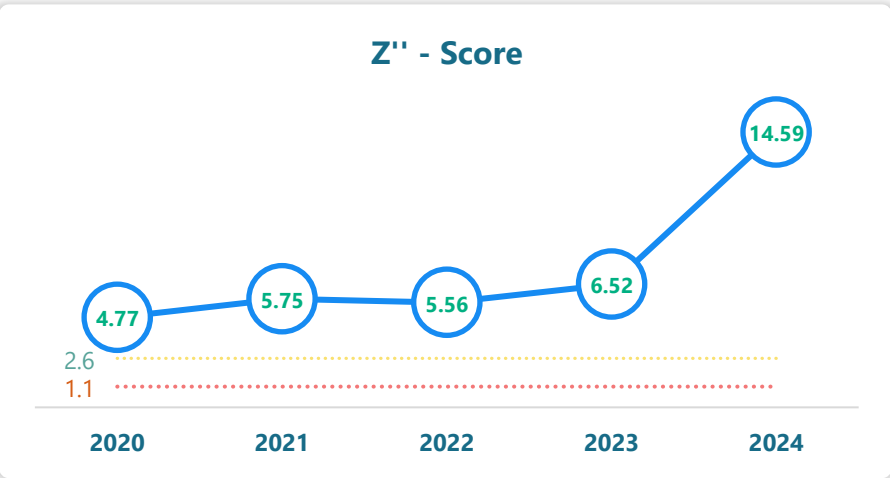
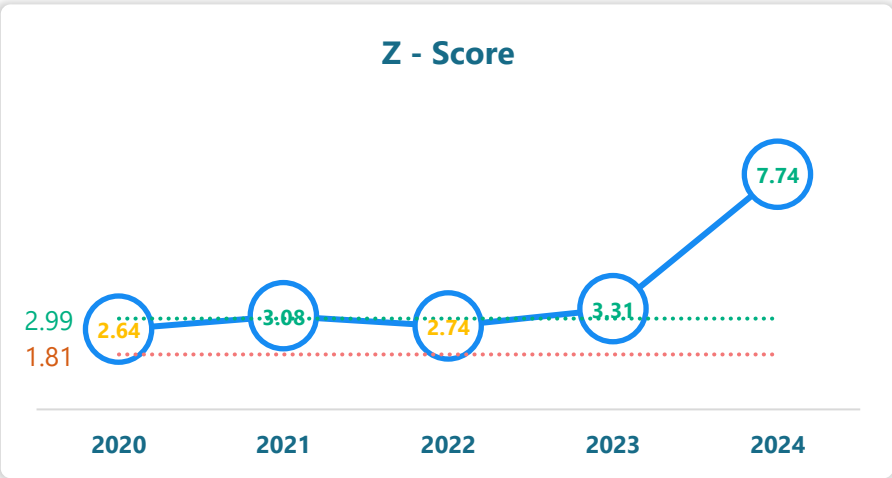
Hệ số nguy cơ phá sản	14.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	35,368
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 7,156
	▲ 25.4%

2024	
LN sau thuế	7,173
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 5,526
	▲ 335%

2024	
ROE	17.0%
+/- YoY	▲ 14.9%

2024	
ROA	9.7%
+/- YoY	▲ 8.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGI** năm **2024** đạt **7.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

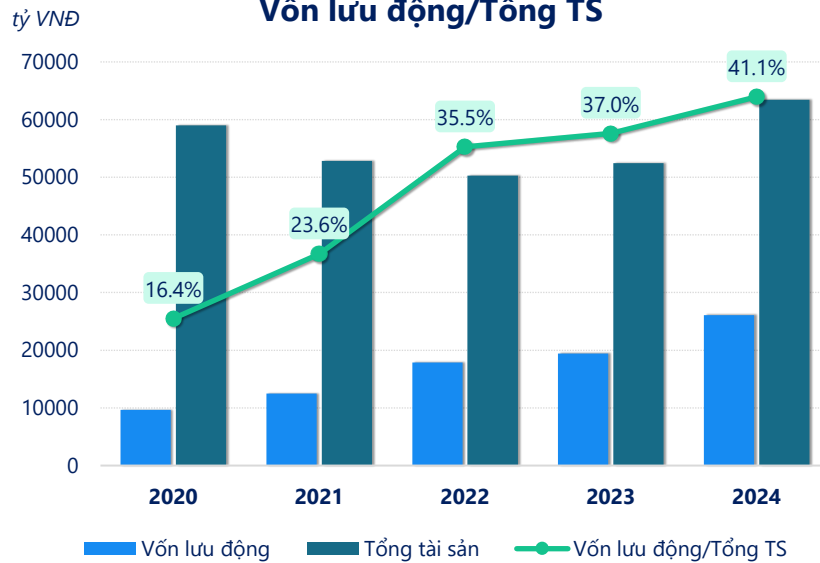
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **14.59** > **2.6**, cho thấy **VGI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VGI** ghi nhận doanh thu thuần **35,368** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7,173** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.4%** và **tăng 335%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

Vốn lưu động/Tổng TS

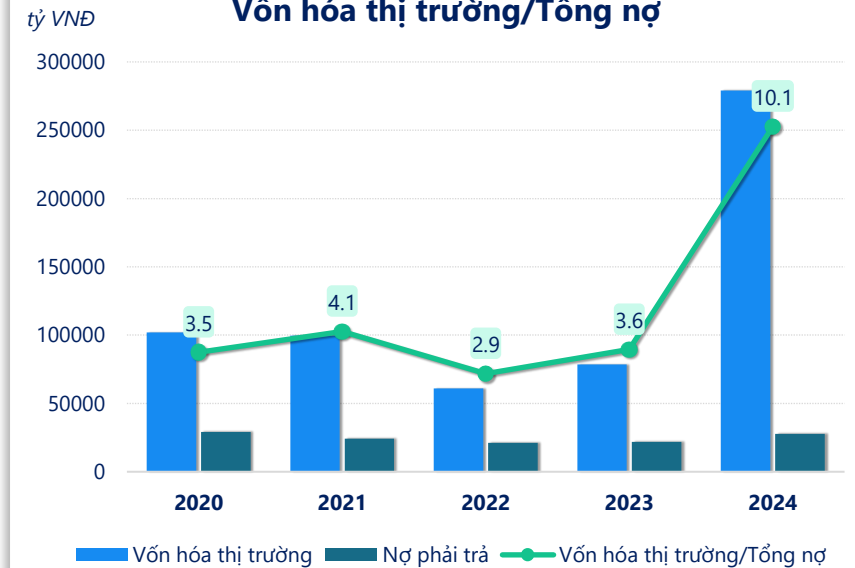


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

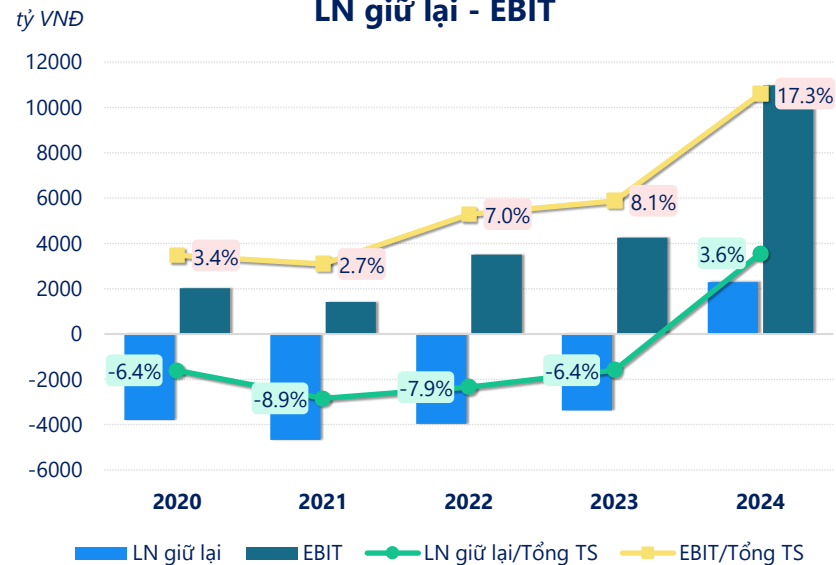
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.11, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

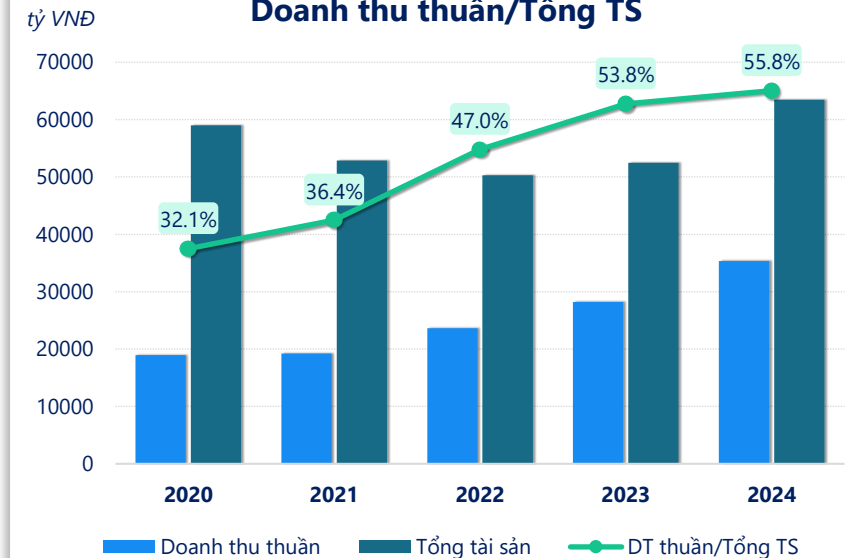
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	63,421	52,464	20.9%
Tài sản ngắn hạn	48,658	37,540	29.6%
Tiền và tương đương tiền	13,377	8,874	50.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,487	14,239	64.9%
Phải thu ngắn hạn	7,981	10,841	-26.4%
Hàng tồn kho	2,768	2,615	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,045	971	7.6%
Tài sản dài hạn	14,763	14,924	-1.1%
Phải thu dài hạn	143	1,620	-91.2%
Tài sản cố định	11,493	10,599	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,473	971	51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	645	629	2.5%
Tài sản dài hạn khác	1,008	1,066	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	39.9	-100%
Nợ phải trả	27,555	21,947	25.5%
Nợ ngắn hạn	22,453	18,103	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,663	1,871	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,880	3,995	-2.9%
Nợ dài hạn	5,102	3,844	32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,059	1,071	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35,866	30,517	17.5%
Vốn chủ sở hữu	35,866	30,517	17.5%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	18,962	19,242	23,630	28,212	35,368
Giá vốn hàng bán	11,891	12,118	12,671	13,944	17,462
Lợi nhuận gộp	7,071	7,124	10,959	14,268	17,905
Doanh thu HĐTC	1,482	3,203	3,580	3,710	4,246
Chi phí TC	3,249	2,315	2,557	3,471	1,779
Chi phí lãi vay	815	536	486	375	315
LN trong công ty LKLD	1,589	-1,838	251	284	409
Chi phí bán hàng	1,872	1,914	2,579	3,790	3,533
Chi phí QLDN	3,508	3,753	6,691	7,298	6,883
LN thuần từ HĐKD	1,512	506	2,962	3,704	10,365
Lợi nhuận khác	-312	374	51.6	175	302
LN trước thuế	1,201	880	3,014	3,879	10,667
Lợi nhuận sau thuế	429	347	1,541	1,647	7,173
LNST của CĐ cty mẹ	560	-367	834	623	5,626

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,435	5,183	13,664	12,774	16,329
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,660	-526	-5,240	-7,512	-10,697
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,169	-2,741	-6,710	-3,507	-1,500
Tiền đầu kỳ	4,713	4,856	6,161	7,864	8,874
Lưu chuyển tiền thuần	606	1,915	1,713	1,755	4,132
Ảnh hưởng tỷ giá	-462	-610	-10.3	-745	370
Tiền cuối kỳ	4,856	6,161	7,864	8,874	13,376